TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **182/**2017/DS-PT
Ngày: 13-12-2017
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho ở nhờ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thiện Kế;

Các Thẩm phán: 1- Ông Huỳnh Đức Khải;

2- Ông Nguyễn Khánh Hùng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp yêu cầu xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thị xã N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2017/QĐPT-DS ngày 03-11-2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Q, Luật sư của Văn phòng luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1- Bà Lê Thị D, sinh năm 1958. (có mặt)

2.2- Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ông NLQ1, sinh năm 1979. (có mặt)

3.2- Bà NLQ2, sinh năm 1980. (có mặt)

3.3- Bà NLQ3, sinh năm 1988. (có mặt)

3.4- Ông NLQ4, sinh năm 1982. (vắng mặt)

3.5- Bà NLQ5, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

4.1- Bà NLC1, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4.2- Ông NLC2, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4.3- Ông NLC3, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện trình bày:* Ngày 04/3/2016, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N thông báo buộc ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D phải thi hành án trả nợ các khoản vay của Ngân hàng N chi nhánh thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đối với các phần đất của hộ ông Nguyễn Văn R. Tuy nhiên, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gồm các thành viên Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn R, Lê Thị D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, vì vậy đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình.

Đối với nguồn tiền để mua các thửa đất là do năm 1999 ông trúng số đặc biệt 10 tờ, số 60124, đài Bạc Liêu vào khoảng tháng 6-7/1999, giá trị lĩnh thưởng mỗi tờ là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng, trừ thuế còn 450.000.000 đồng do ông nhờ người cậu tên NLC2 lĩnh tiền giùm. Đến năm 2005 ông trúng giải nhất 20 tờ đài Kiên Giang số 88252 với số tiền 150.000.000 đồng, mẹ của ông bà Lê Thị D đi lĩnh tiền giùm, đổi vé số tại đại lý Út Hương địa chỉ khóm M, phường M, thị xã N, Sóc Trăng và gia đình ông buôn bán làm ăn chung nên nhận sang nhượng các phần đất nêu trên, người trực tiếp nhận sang nhượng là cha và mẹ của ông. Đất thửa số mấy, diện tích bao nhiêu và sang nhượng với giá bao nhiêu thì ông không biết nhưng vị trí nào thì ông biết. Căn nhà nằm trên thửa 399, diện tích 19m^2 do tiền trúng số của ông cất lại, hiện tại ông không có quản lý sử dụng thửa đất nào hết. Riêng phần đất 19m^2 thì cha mẹ ông mua trước khi ông trúng số nhưng mua từ tiền chung của gia đình.

Nay ông yêu cầu xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 05, diện tích 219,3m^2, tọa lạc khóm BB, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m^2 (diện tích thực tế 96,6m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 981, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m^2 (diện tích thực tế 76m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 07, diện tích 19m^2, tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (trên thửa đất này có căn nhà 19m^2).

- Thửa đất số 756, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m^2 (diện tích thực tế 434,4m^2) tọa lạc khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

** Bị đơn bà Lê Thị D, ông Nguyễn Văn R trình bày:* Nguồn tiền mua các thửa đất nêu trên là do Nguyễn Văn N trúng số được 10 tờ như ông N trình bày và trúng giải nhất 20 tờ do bà D đi lĩnh tiền như lời ông N trình bày. Riêng vào ngày 08/01/2003 vợ chồng bà D trúng 04 tờ số 12436 đài An Giang, đổi được số tiền 180.000.000 đồng, đổi vé số tại tiệm vàng Hữu Anh, địa chỉ khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và tiền làm ăn chung của gia đình để mua đất. Đất thửa số mấy thì vợ chồng bà không biết nhưng vị trí nào thì vợ chồng bà biết, vợ chồng bà là người trực tiếp đứng ra mua các thửa đất đang tranh chấp, các con bà không ai biết hết chỉ có NLQ1 là biết mua các thửa đất vì do NLQ1 là người đi liên hệ đăng ký quyền sử dụng đất thay vợ chồng bà. Gia đình ông bà làm chung, ăn chung từ nhỏ đến lớn, hiện nay gia đình vẫn còn làm chung. Các giấy tờ mua bán các thửa đất lúc đi làm quyền sử dụng đất thì Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N đã giữ lại hết, chỉ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ thì vợ chồng bà cũng đồng ý, phần đất tại các thửa như đơn kiện của Nguyễn Văn N.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bà của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D. Việc mua bán các thửa đất thì ông có chứng kiến và đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất thay cha mẹ, nhưng người trực tiếp mua và giao tiền là cha mẹ ông, các anh chị em trong gia đình thì không ai biết. Tại phiên tòa sơ thẩm thì NLQ1 cho rằng cha mẹ của ông kêu ông đi đăng ký quyền sử dụng đất thì ông đăng ký chứ ông cũng không biết đăng ký của hộ gia đình là như thế nào. Nay ông N yêu cầu xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ gia đình đối với các thửa đất nêu trên thì ông cũng đồng ý.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn R, bà Lê Thị D và lời trình bày của ông NLQ1. Việc nhận sang nhượng đất thì các ông, bà không biết, nhưng nhận sang nhượng đất là từ tiền làm ăn chung của gia đình. Nay ông N yêu cầu xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ đối với các thửa đất như đã nêu trên thì các ông bà cũng đồng ý.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 19-9-2017 đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 233 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ đối với các

thửa đất gồm: Thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 05, diện tích 219,3m^2 (Diện tích thực tế 235,8m^2), tọa lạc khóm BB, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 43, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m^2 (Diện tích thực tế 96,6m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 981, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m^2 (Diện tích thực tế 76m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 399, tờ bản đồ số 07, diện tích 19m^2, tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Trên thửa đất này có căn nhà); thửa đất số 756, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m^2 (Diện tích thực tế 434,4m^2), tọa lạc khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-9-2017, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Với các lý do như sau:

+ Tất cả 05 thửa đất tranh chấp là tài sản phải được đăng ký quyền sử dụng đất hộ gia đình và là tài sản chung của ông và các thành viên trong gia đình.

+ Tòa án sơ thẩm cho rằng ông trúng số đặc biệt nhưng không có cơ sở chứng minh việc ông xây cất lại nhà và sang nhượng đất là không đúng, do ông trúng vé số 02 lần là ngày 12-7-2000 với số tiền 450 triệu đồng và năm 2005 trúng số tiền 150 triệu đồng thì ông đều giao cho cha mẹ làm vốn mua bán sang nhượng nhà đất.

+ Bản án sơ thẩm cho rằng các tài sản trên không phải là tài sản của hộ gia đình vì không chứng minh được thửa đất trên do các thành viên cùng làm góp vào mua là không đúng, do trong gia đình ông mọi người đều cùng tham gia vào việc kinh doanh trứng vịt, đều lao động vất vả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ nguyên đơn trình bày cho rằng hộ gia đình bà D cùng làm ăn kinh doanh chung nên 05 tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình, theo quy định Bộ luật Dân sự và Luật Đất đai thì tài sản chung bao gồm cả đất chuyển nhượng chứ không phải chỉ được Nhà nước trang trải, dấu hiệu hộ gia đình nhận chuyển nhượng là quan hệ gia đình, thời điểm đó sống chung, nên yêu cầu của ông N là chính đáng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ4, bà NLQ5 và người làm chứng bà NLC1, ông NLC3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không

có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự và người làm chứng trên.

[2] Ông Nguyễn Văn N kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông về việc chia các tài sản gồm: 1-Thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 05, diện tích 219,3m^2 (qua đo đạc thực tế 235,8m^2), tọa lạc khóm BB, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; 2-Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m^2 (qua đo đạc thực tế 96,6m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; 3-Thửa đất số 981, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m^2 (qua đo đạc thực tế 76m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; 4-Thửa đất số 04 (thửa đúng là số 399), tờ bản đồ số 07, diện tích 19m^2, tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Trên thửa đất này có căn nhà); 5-Thửa đất số 756, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m^2 (qua đo đạc thực tế 434,4m^2), tọa lạc khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng do ông Nguyễn Văn R, bà Lê Thị D đứng tên giấy chứng nhận thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ gia đình là Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn R, Lê Thị D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5.

[3] Xét thấy, ông N cho rằng khoảng tháng 6-7/1999 ông trúng số đặc biệt 10 tờ số 60124 đài Bạc Liêu, sau khi trừ thuế thì ông được lãnh số tiền 450.000.000đ. Việc đi lãnh tiền trúng thưởng này là do ông NLC2 (chú ruột ông N) và bà Lê Thị D (mẹ ruột ông N) đi lãnh giùm. Năm 2005 ông N trúng giải nhất 10 tờ số 88252 đài Kiên Giang với số tiền 150.000.000đ. Số tiền trúng số trên thì ông đều giao cho cha mẹ làm vốn mua bán, sang nhượng các thửa đất trên và xây cất nhà ở. Tuy nhiên, Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bạc Liêu xác định trong tháng 6-7/1999 đài Bạc Liêu không có trúng đặc biệt số 60124 và cũng không có ai tên NLC2 hay Nguyễn Văn N là người trúng thưởng (bút lục số 267a). Bên cạnh đó, ông N cũng không có gì chứng minh việc ông có dùng số tiền thuộc sở hữu riêng của ông (từ tiền trúng vé số như ông trình bày) để nhận chuyển nhượng 05 thửa đất đã nêu trên.

[4] Trong khi tại Tòa phúc thẩm các đương sự cũng thừa nhận nguồn gốc 05 thửa đất trên là do nhận chuyển nhượng chứ không phải thuộc trường hợp được Nhà nước cấp đất cho hộ gia đình theo nhân khẩu, thời điểm đó là do ông R, bà D trực tiếp đứng ra sang nhượng và trả tiền. Các hợp đồng chuyển nhượng 05 thửa đất trên đều ghi bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn R, bà Lê Thị D (bút lục số 174) hay ông Nguyễn Văn R (bút lục số 189) mà hoàn toàn không có thể hiện hộ gia đình ông Nguyễn Văn R, bà Lê Thị D cùng nhận chuyển nhượng. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05 thửa đất trên cũng hoàn toàn không có văn bản thỏa thuận gì của gia đình để cho ông Nguyễn Văn R, bà Lê Thị D đại diện hộ gia đình nhận chuyển nhượng các thửa đất trên.

[5] Bên cạnh đó, thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất số 1215 ngày 14-7-2009 (bút lục số 176), nhận chuyển nhượng thửa số 04 là năm 1989 (bút lục số 181), nhận chuyển nhượng thửa 43 là ngày 27-11-2006 (bút lục số 190) thì bà NLQ3 còn nhỏ, đi học sống phụ thuộc vào gia đình, bà NLQ2 (vợ ông NLQ1) về sống làm dâu trong gia đình ông R từ năm 2004 thì cũng chỉ phụ giúp công việc gia đình, NLQ1, ông N là con sống trong gia đình thì ông R, bà D yêu cầu gì thì làm việc đó nên cũng không trực tiếp đóng góp hay cùng nhau tạo lập 05 thửa đất trên theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005. Đồng thời, thời điểm này ông N cũng như các thành viên còn lại trong gia đình không biết đất ông R, bà D sang nhượng là thửa đất số mấy, giá bao nhiêu. Và thực tế sau khi ông R, bà D nhận chuyển nhượng 05 thửa đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông R, bà D, sau đó ông bà

mang các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đi thế chấp để vay tiền ở Ngân hàng N – Chi nhánh thị xã N cũng như nhận bảo lãnh thế chấp cho ông NLC2, bà NLQ2 thì các thành viên trong gia đình của ông R, bà D cũng không ai phản đối hay có văn bản thỏa thuận gì để phân chia các thửa đất này cho từng thành viên trong gia đình. Khi Ngân hàng khởi kiện và được Tòa án giải quyết thì các thành viên trong gia đình của ông R, bà D cũng không ai có ý kiến gì. Chỉ đến khi bản án giải quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm thì ông N mới khởi kiện yêu cầu chia các thửa đất do ông R, bà đứng tên trên, các thành viên còn lại trong gia đình ông R, bà D cũng đồng ý là nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án của ông Nguyễn Văn R, bà Lê Thị D. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc chia 05 thửa đất do ông R, bà D đứng tên giấy chứng nhận thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ gia đình là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[6] Tại phúc thẩm, nguyên đơn ông N có tờ tường trình và nộp thêm tài liệu là bản photo sổ hộ khẩu gia đình ông Nguyễn Văn R ngày 9-7-2004, bản photo biên lai thuế thu nhập số 000503 ngày 12-7-2000 (theo ông N là nộp thuế do trúng thưởng xổ số đặc biệt) và một số tài liệu khác. Xét thấy, các tài liệu mà ông N nộp bổ sung này cũng không đủ cơ sở chứng minh việc ông Nguyễn Văn N cũng như các ông bà NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 có dùng tài sản thuộc sở hữu riêng của mình (từ tiền trúng vé số như ông N trình bày) để nhận chuyển nhượng hay cùng nhau tạo lập 05 thửa đất đã nêu trên. Nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Qua những phân tích như đã nêu trên, sau khi đã thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ.

[8] Xét trình bày của Luật sư bảo vệ nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 19-9-2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu xác định phần sở hữu trong khối tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị D thành 08 phần bằng nhau cho 08 thành viên trong hộ đối với các thửa đất gồm: Thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 05, diện tích 219,3m^2 (Diện tích thực tế 235,8m^2), tọa lạc khóm BB, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 43, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m^2 (Diện tích thực tế 96,6m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã

N, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 981, tờ bản đồ số 04, diện tích 75m^2 (Diện tích thực tế 76m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; thửa đất số 399 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 04), tờ bản đồ số 07, diện tích 19m^2 (Diện tích thực tế 19m^2), tọa lạc khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Trên thửa đất này có căn nhà); thửa đất số 756, tờ bản đồ số 06, diện tích 380m^2 (Diện tích thực tế 434,4m^2), tọa lạc khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 2.885.000 đồng, ông Nguyễn Văn N phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 200.000 đồng theo biên lai thu số 0000640, ngày 26/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, như vậy ông N còn phải nộp thêm 100.000 đồng tiền án phí.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008007 ngày 03-10-2017 do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N phát hành. Như vậy ông N đã nộp xong tiền phí phúc thẩm.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THA.DS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thiện Kế